DANH MỤC TÀI SẢN ĐẤU GIÁ

TT	Loại Cáp	Đơn vị tính	Số lượng
1	10x2x0.5 T	Mét	4.101
2	20x2x0.4 T	Mét	45
3	20x2x0.5 T	Mét	91.266
4	30x2x0.4 T	Mét	445
5	30x2x0.5 T	Mét	131.653
6	50x2x0.4 T	Mét	1.808
7	50x2x0.5 T	Mét	141.815
8	100x2x0.4 T	Mét	1.123
9	100x2x0.5 T	Mét	65.515
10	200x2x0.4 T	Mét	287
11	200x2x0.5 T	Mét	30.294
12	300x2x0.4 T	Mét	71
13	300x2x0.5 T	Mét	2.068
14	200x2x0.4 N	Mét	613
15	200x2x0.5 N	Mét	1.534
16	300x2x0.4 N	Mét	1.466
17	300x2x0.5 N	Mét	1.219
18	400x2x0.4 N	Mét	2.721
19	400x2x0.5 N	Mét	367
20	600x2x0.4 N	Mét	418
21	600x2x0.5 N	Mét	13
	Tổng cộng		**478.843**